

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành  
Công trình: Sửa chữa, thay thế hệ thống đèn chiếu sáng công cộng  
khu tái định cư Phong Tấn, xã Phước Lộc

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống biểu mẫu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Sửa chữa, thay thế hệ thống đèn chiếu sáng công cộng khu tái định cư Phong Tấn, xã Phước Lộc;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện tại Tờ trình số 37/TTr-BQLNS ngày 27/3/2023 và của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 296/TTr-TCKH ngày 22/5/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành:

+ Tên công trình: Sửa chữa, thay thế hệ thống đèn chiếu sáng công cộng khu tái định cư Phong Tấn, xã Phước Lộc.

+ Chủ đầu tư: Ban Quản lý Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện;

+ Địa điểm xây dựng: Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

+ Nguồn vốn: Vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác;

+ Thời gian khởi công - hoàn thành: 6/2022 - 7/2022, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: 13/7/2022.

## Điều 2. Kết quả đầu tư:

### 1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| STT            | Nội dung      | Tổng mức đầu tư được duyệt | Giá trị quyết toán được duyệt |
|----------------|---------------|----------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng số</b> |               | <b>982.981.000</b>         | <b>942.586.000</b>            |
| 01             | Xây dựng      | 838.456.000                | 838.456.000                   |
| 02             | Quản lý dự án | 24.324.000                 | 24.324.000                    |
| 03             | Tư vấn        | 74.465.000                 | 74.464.000                    |
| 04             | Chi phí khác  | 17.105.000                 | 5.342.000                     |
| 05             | Dự phòng      | 28.631.000                 | 0                             |

### 2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Nội dung   | Tổng mức đầu tư của dự án | Thực hiện                     |                     |  |  |
|----------|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------|--|--|
|          |  |                           | Giá trị quyết toán được duyệt | Số vốn đã giải ngân | Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt | Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt |
| <b>1</b> | <b>2</b>   | <b>3</b>                  | <b>4</b>                      | <b>5</b>            | <b>6=4-5</b>   | <b>7=5-4</b>   |
|          | <b>Tổng số</b>   | <b>982.981.000</b>        | <b>942.586.000</b>            | <b>800.000.000</b>  | <b>142.586.000</b>   | <b>-</b>   |
| <b>1</b> | <b>Vốn đầu tư công</b>   | <b>982.981.000</b>        | <b>942.586.000</b>            | <b>800.000.000</b>  | <b>142.586.000</b>   | <b>-</b>   |
| 1.1      | Vốn ngân sách nhà nước   | 982.981.000               | 942.586.000                   | 800.000.000         | 142.586.000  | -  |
| -        | Vốn ngân sách trung ương   |                           |                               |                     |  |  |
| -        | Vốn ngân sách địa phương (Ngân sách huyện)   | 982.981.000               | 942.586.000                   | 800.000.000         | 142.586.000  | -  |
| 1.2      | Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật |                           |                               |                     |  |  |
| <b>2</b> | <b>Vốn khác</b>  | <b>0</b>                  | <b>0</b>                      | <b>0</b>            | <b>0</b>   | <b>0</b>   |

### 3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                        | Thuộc chủ đầu tư quản lý |                 | Giao đơn vị khác quản lý |                 |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                 | Gía trị thực tế          | Gía trị qui đổi | Gía trị thực tế          | Gía trị qui đổi |
| <b>Tổng số</b>                  | <b>942.586.000</b>       |                 |                          |                 |
| 1. Tài sản dài hạn (TS cố định) | 942.586.000              |                 |                          |                 |
| 2. Tài sản ngắn hạn             |                          |                 |                          |                 |

**4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:** Không.

**5. Vặt tư thiết bị tồn đọng:** Không

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:**

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư :**

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Nội dung   | Số tiền            | Ghi chú |
|----------|--|--------------------|---------|
|          | <b>Tổng số</b>   | <b>942.586.000</b> |         |
| <b>1</b> | <b>Vốn đầu tư công</b>   | <b>942.586.000</b> |         |
| 1.1      | Vốn ngân sách nhà nước   | 942.586.000        |         |
| -        | Vốn ngân sách trung ương   |                    |         |
| -        | Vốn ngân sách địa phương (Ngân sách huyện)   | 942.586.000        |         |
| 1.2      | Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật |                    |         |
| <b>2</b> | <b>Vốn khác</b>  |                    |         |

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 22/5/2023, trong đó:

+ Tổng nợ phải thu: 0 đồng.

+ Tổng nợ phải trả: 142.586.000 đồng.

Trong đó:

- Công ty TNHH xây dựng Phong Tấn (XL): 137.244.000 đồng;

- Phòng Tài chính- KH huyện (thẩm tra QT): 5.342.000 đồng.

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:** Được phép ghi tăng tài sản:

*Đơn vị tính: đồng*

| <b>Tên đơn vị tiếp nhận tài sản</b>              | <b>Tài sản cố định</b> | <b>Tài sản lưu động</b> |
|--|------------------------|-------------------------|
| 1  | 2                      | 3                       |
| Ban Quản lý Nước sạch & Vệ sinh môi trường huyện | 942.586.000            |                         |

**3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:** Căn cứ số liệu quyết toán được phê duyệt, các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện các nghiệp vụ cấp phát, thanh toán, hạch toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng dự án hoàn thành theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện, Trưởng ban Ban Quản lý Nước sạch và VSMT huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 ;
- Lưu hồ sơ (3) ;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Xuân**